



TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

VIETTHANG CORPORATION

Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG –CTCP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

QUÝ 1 NĂM 2015

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 01-DN

Mẫu số B 02-DN

Mẫu số B 03-DN

Mẫu số B 09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 1/1/2015
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		769,586,020,578	923,988,183,966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81,397,559,493	116,564,985,427
1. Tiền	111	V.01	52,656,184,253	73,564,985,427
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,741,375,240	43,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296,722,773,555	296,713,162,742
1. Phải thu khách hàng	131		267,130,443,677	279,440,684,290
2. Trả trước cho người bán	132		22,125,870,189	10,846,578,735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,182,813,207	7,142,253,235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(716,353,518)	(716,353,518)
IV. Hàng tồn kho	140		341,908,557,881	454,522,257,571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	341,908,557,881	454,522,257,571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,557,129,649	56,187,778,226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,440,637,663	2,780,758,718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,871,326,931	46,387,560,956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	38,748,138	12,971,233
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,206,416,917	7,006,487,319
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		800,033,754,146	815,877,278,213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		767,155,014,848	784,022,724,803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	762,969,037,973	699,437,963,235
- Nguyên giá	222		1,414,912,382,030	1,329,857,047,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(651,943,344,057)	(630,419,083,853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		889,772,808	889,722,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(889,772,808)	(889,722,808)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,185,976,875	84,584,761,568
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	525,617,588	582,943,397
- Nguyên giá	241		26,436,678,414	26,436,678,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25,911,060,826)	(25,853,735,017)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	19,205,439,722	19,229,971,833
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,605,439,722	9,561,206,962
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,600,000,000	10,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			(681,235,129)
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,147,681,988	12,041,638,180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,800,432,572	11,694,388,764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	55,249,416	55,249,416
3. Tài sản dài hạn khác	268		292,000,000	292,000,000
4. Lợi thế thương mại	269	V.13		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,569,619,774,724	1,739,865,462,179

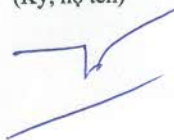
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu kỳ 1/1/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		999,354,436,213	1,172,538,668,152
I. Nợ ngắn hạn	310		746,644,774,344	929,101,182,365
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	496,800,683,764	639,567,706,225
2. Phải trả người bán	312		137,260,903,585	150,048,044,961
3. Người mua trả tiền trước	313		6,411,124,897	5,964,584,579
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,399,304,128	8,023,326,687
5. Phải trả người lao động	315		38,701,745,212	58,660,528,497
6. Chi phí phải trả NH	316	V.17	1,374,943,868	1,193,109,923
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	58,042,437,033	58,418,663,493
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,653,631,857	7,225,218,000
II. Nợ dài hạn	330		252,709,661,869	243,437,485,787
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		240,000,000	210,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	252,469,661,869	243,227,485,787
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		496,813,004,124	494,933,505,751
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	496,813,004,124	494,933,505,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,062,727,273	3,062,727,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64,385,643,778	64,385,643,778
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		634,786,078	634,786,078
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		218,729,846,995	216,850,348,622
+ Lợi nhuận đầu kỳ	4211		216,850,348,622	182,656,703,000
+ Trích quỹ KTPL	4212		(175,000,000)	(8,645,892,233)
+ Thường HĐQT	4213			
+ Trích quỹ ĐTPT & DPTC	4214			(1,715,183,944)
+ Cổ tức	4215			(51,250,000,000)
+ Giảm khác (nộp phạt thuế)	4217		(7,553,034,681)	
+ LN PS trong năm	4216		9,607,533,054	95,804,721,799
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	V.23	73,452,334,387	72,393,288,276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		1,569,619,774,724	1,739,865,462,179

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2015



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2015	QUÝ I NĂM 2014
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	537,418,037,570	519,706,148,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50,167,221	3,000,430,047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		537,367,870,349	516,705,718,068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	475,405,081,720	453,811,316,658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61,962,788,629	62,894,401,410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,538,723,169	1,436,951,280
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8,868,890,500	3,982,774,821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,651,086,378	3,614,848,460
8. Chi phí bán hàng	24		6,416,148,314	7,927,181,970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37,035,860,134	22,064,578,639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12,180,612,850	30,356,817,260
11. Thu nhập khác	31		7,654,300,094	3,864,783,598
12. Chi phí khác	32		6,521,831,658	3,542,098,840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,132,468,436	322,684,758
13. Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	41		219,232,761	367,254,327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,532,314,047	31,046,756,345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,865,734,881	6,539,125,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,666,579,166	24,507,630,899
Phân bổ cho				
Cổ đông thiểu số	61		1,059,046,111	1,297,990,125
Chủ sở hữu của công ty	62		9,607,533,055	23,209,640,774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		458	1,160

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1	QUÝ 1
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,532,314,047	31,046,756,345
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		26,466,004,745	14,443,932,050
- Các khoản dự phòng	03		(681,235,129)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(293,630,901)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219,232,761)	(1,167,670,655)
- Chi phí lãi vay	06		7,651,086,378	3,614,848,460
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		46,455,306,379	47,937,866,200
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,258,909,981	(58,306,106,926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		112,613,699,690	58,630,391,677
- Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(24,446,609,072)	(25,138,845,960)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,909,530,673)	(2,841,198,081)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7,651,086,378)	(3,614,848,460)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,060,114,357)	(12,150,828,230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		149,201,939	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,252,808,997)	(1,430,955,064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109,156,968,512	3,085,475,156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10,895,369,739)	(40,087,893,510)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,634,973,713	188,120,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		750,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,565,207,028	1,678,316,329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,945,188,998)	(13,221,457,181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		363,306,234,888	293,888,821,995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(496,831,081,267)	(234,789,594,061)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,854,359,069)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139,379,205,448)	59,099,227,934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(35,167,425,934)	48,963,245,909
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116,564,985,427	57,578,076,285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	81,397,559,493	106,541,322,194

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2015**

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt

3-Ngành nghề kinh doanh

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 120 ngày/ chu kỳ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty CP May Việt Thắng
Công ty CP NPL Dệt may Bình An

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết

Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1
Công Ty CP TM Dệt may TP HCM

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Sợi 1- Sợi 2
Nhà máy Dệt 1- Dệt 2
Ngành phụ trợ

7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC: Có thể so sánh được

II.KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN HCM tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM công bố tại thời điểm phát sinh. Nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của NHTMCP Ngoại Thương VN- CN HCM tại thời điểm phát sinh. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: Chưa phát sinh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và từ các khoản lỗ tính thuế & ưu đãi thuế chưa sử dụng

11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng (hoặc Người cho vay)

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ
- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Chưa phát sinh

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Chưa phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại

- Giảm giá hàng bán: Do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua

- Hàng bán trả lại: Hàng hóa đã giao nhưng Khách Hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận Hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Tài khoản chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm 2007-2008, ba năm tiếp 2009-2010-2011 được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm cuối từ 2012 đến 2016 hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Tiền mặt	1,006,369,190	693,201,291
- Tiền gửi ngân hàng	80,149,815,063	115,871,784,136
- Các khoản tương đương tiền	241,375,240	
Cộng	81,397,559,493	116,564,985,427

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		-		
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	-	-	-	-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,971,672,000	4,880,922,000
- Phải thu của BH (chi trước ốm đau TS, tiền thuốc)	360,497,614	
- Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506,909,414	
- Phải thu tiền xây hàng rào (TDDM)	139,622,990	
- Phải thu tiền thuốc các đơn vị	11,268,046	
- Phải thu lãi tiền gửi tháng 03.2015	429,990,279	280,900,000
- Phải thu khác	(237,147,136)	1,980,431,235
Cộng	8,182,813,207	7,142,253,235

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Hàng mua đang đi đường	-	26,070,005,157
- Nguyên liệu, vật liệu	77,658,658,177	100,146,565,466
- Công cụ, dụng cụ	1,070,168,238	52,982,898
- Chi phí SX, KD dở dang	40,210,294,988	57,672,127,362
- Thành phẩm	202,315,058,899	232,314,831,046
- Hàng hóa	6,472,380,519	23,179,083,600
- Hàng gửi đi bán	14,181,997,060	15,086,662,042
Cộng giá gốc hàng tồn kho	341,908,557,881	454,522,257,571

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 128.000.000.000đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1,699,258	12,971,233
- Thuế tài nguyên nộp thừa	37,048,880	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	
Cộng	38,748,138	12,971,233

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 01/2015)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	203,784,350,111	1,110,853,199,305	14,197,842,963	1,021,654,706	-	1,329,857,047,088
2. Số tăng trong kỳ	3,831,920,715	87,462,233,717	-	-	-	91,294,154,432
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,831,920,715	87,462,233,717	-	-	-	91,294,154,432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	3,193,343,590	3,045,475,900	-	-	6,238,819,490
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,193,343,590	3,045,475,900	-	-	6,238,819,490
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	207,616,270,826	1,195,122,089,432	11,152,367,063	1,021,654,706	-	1,414,912,382,030
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	90,177,679,621	530,562,236,252	8,958,579,186	720,588,790	-	630,419,083,853
2. Số tăng trong kỳ	2,729,618,501	23,273,029,502	425,018,568	29,984,865	-	26,457,651,436
- Khấu hao trong kỳ	2,729,618,501	23,224,057,002	425,018,568	29,984,865	-	26,408,678,936
- Tăng khác (KH cho thuê)	-	48,972,500	-	-	-	48,972,500
3. Số giảm trong kỳ	-	3,193,343,590	1,740,047,642	-	-	4,933,391,232
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,193,343,590	1,740,047,642	-	-	4,933,391,232
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	92,907,298,122	550,641,922,164	7,643,550,112	750,573,655	-	651,943,344,057
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	113,606,670,490	580,290,963,053	5,239,263,777	301,065,916	-	699,437,963,235
- Tại ngày cuối kỳ	114,708,972,704	644,480,167,268	3,508,816,951	271,081,051	-	762,969,037,973

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.542.268.011
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện v tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm		Không phát sinh				
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 1 năm 2015

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	889,772,808					889,772,808
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	889,772,808	-	-	-	-	889,772,808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	889,772,808					889,772,808
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	889,772,808	-	-	-	-	889,772,808
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,185,976,875	84,584,761,568
Trong đó: (Những công trình lớn)		
+ Đầu tư nhà máy Sợi mới	2,955,668,390	
+ XD nhà ăn Công ty	-	84,584,761,568
+ Đầu tư TB Sợi	-	
+ Đầu tư máy nén khí	-	
+ Xây dựng nhà kho bông	1,230,308,485	
	-	79,333,728,113

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 1 năm 2015)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,436,678,414	-	120,950,000	26,315,728,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,436,678,414		120,950,000	26,315,728,414
- Điều chỉnh do XĐGTDN				-
- TSCĐ chuyển sang BĐS				-
- Cơ sở hạ tầng				-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25,853,735,017	57,325,809	-	25,911,060,826
- Nhà và quyền sử dụng đất	25,853,735,017	57,325,809		25,911,060,826
- Điều chỉnh do XĐGTDN				-
- TSCĐ chuyển sang BĐS				-
- Cơ sở hạ tầng				-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	582,943,397	-	57,325,809	525,617,588
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất	582,943,397		57,325,809	525,617,588
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2015

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2015)			Đầu năm (01/01/2015)		
	Số lượng	% vốn SH	Giá trị	Số lượng	% vốn SH	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			9,605,439,722			9,561,206,962
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)		50.00	9,605,439,722		50.00	9,561,206,962
c - Đầu tư dài hạn			9,600,000,000			10,350,000,000
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú		12.00	3,600,000,000		12.00	3,600,000,000
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	500,000	5.00	5,000,000,000	500,000	5.00	5,000,000,000
+ Cty CP TM Chơn				75,000	4.36	750,000,000
+ Cty CP Phong Việt (**)	100,000	10.00	1,000,000,000	100,000	10.00	1,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu						
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						
- Cho vay dài hạn						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu trái phiếu						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)						
+ Về giá trị						
d - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		-	-		(681,235,129)
+ Cty CP TM Chơn						(681,235,129)
+ Cty CP Phong Việt						
Cộng	-		19,205,439,722			19,229,971,833

(**) Khoản đầu tư của công ty con (Cty CP NPL Dệt may Bình An)

e - Lợi thế thương mại	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
+ Lợi thế thương mại đầu kỳ		
+ Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
+ Phân bổ lợi thế thương mại		
+ Lợi thế thương mại cuối kỳ		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2015

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	2,680,977,558	813,644,148
- Tiền BHXH, BHYT, BHYT chưa nộp	291,559,188	
- Tiền cổ tức năm 2007	18,600,000	18,600,000
- Tiền cổ tức năm 2008	6,600,000	6,600,000
- Tiền cổ tức năm 2009	16,500,000	16,500,000
- Tiền cổ tức năm 2010	35,530,000	35,530,000
- Tiền cổ tức năm 2011	36,960,000	36,960,000
- Tiền cổ tức năm 2012	42,262,500	42,262,500
- Tiền cổ tức năm 2013	42,262,500	42,262,500
- Tiền cổ tức năm 2014	53,165,250,000	55,435,000,000
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	543,837,207	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,162,098,080	1,971,304,345
Cộng	58,042,437,033	58,418,663,493

20- Vay và nợ dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
a - Vay dài hạn	252,469,661,869	243,227,485,787
- Vay ngân hàng	252,469,661,869	243,227,485,787
- Vay đối tượng khác	-	
- Trái phiếu phát hành	-	
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	252,469,661,869	243,227,485,787

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2015	01/01/2015
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	55,249,416	55,249,416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý I-2015)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	2,172,727,273	-	62,670,459,834		634,786,078	182,656,703,000	-	448,134,676,185
- Tăng vốn trong năm	10,000,000,000	890,000,000	-	1,715,183,944		-	95,804,721,799	-	108,409,905,743
- Vốn góp trong năm	10,000,000,000	890,000,000							10,890,000,000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	95,804,721,799	-	95,804,721,799
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB DH CDông)	-	-	-	1,715,183,944		-	-	-	1,715,183,944
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	61,611,076,177	-	61,611,076,177
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	10,361,076,177	-	10,361,076,177
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	51,250,000,000	-	51,250,000,000
Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	3,062,727,273	-	64,385,643,778	-	634,786,078	216,850,348,622	-	494,933,505,751
Số dư đầu quý	210,000,000,000	3,062,727,273	-	64,385,643,778		634,786,078	216,850,348,622	-	494,933,505,751
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	9,607,533,054	-	9,607,533,054
- Lãi trong kỳ							9,607,533,054	-	9,607,533,054
- Tăng khác		-						-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	7,728,034,681	-	7,728,034,681
- Giảm vốn trong kỳ							7,728,034,681		7,728,034,681
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	210,000,000,000	3,062,727,273	-	64,385,643,778	-	634,786,078	218,729,846,995	-	496,813,004,124

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 NĂM 2015

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước	98,550,000,000	98,550,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111,450,000,000	111,450,000,000
Cộng	210,000,000,000	210,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 1/1/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	210,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>210,000,000,000</i>	<i>210,000,000,000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210,000,000,000</i>	<i>210,000,000,000</i>

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,145,000	11,145,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11,145,000</i>	<i>11,145,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21,000,000</i>	<i>21,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Quỹ đầu tư phát triển	64,385,643,778	64,385,643,778
	-	
Cộng	64,385,643,778	64,385,643,778

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2015

23. Lợi ích cổ đông thiểu số	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
+ Số dư đầu kỳ	72,393,288,276	62,833,604,205
+ Tăng do mua công ty con		1,625,000,000
+ Vốn góp tăng thêm		6,134,250,000
+ Lợi nhuận thuần trong kỳ	1,059,046,111	6,487,038,338
+ Lợi nhuận năm trước		
+ Quỹ KTPL tính cho cổ đông thiểu số		476,604,267
+ Cổ tức		4,210,000,000
+ Số dư cuối kỳ	73,452,334,387	72,393,288,276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2015

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	Không phát sinh	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Không phát sinh	
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	QUI 1 2015	QUI 1 2014
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	537,418,037,570	519,706,148,115
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	534,595,988,363	514,622,786,843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,822,049,207	5,083,361,272
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	50,167,221	3,000,430,047
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	42,147,285	69,416,208
- Giảm giá hàng bán	-	56,628,078
- Hàng bán bị trả lại	8,019,936	2,874,385,761
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất khẩu	-	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	537,367,870,349	516,705,718,068
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	394,459,393,868	388,743,685,644
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	140,086,427,274	122,878,671,152
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,822,049,207	5,083,361,272
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	QUI 1 2015	QUI 1 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	271,289,407,608	254,951,774,512
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	203,519,210,458	196,879,251,042
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	596,463,654	1,980,291,104
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	475,405,081,720	453,811,316,658
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	QUI 1 2015	QUI 1 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	529,227,949	708,619,157
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	959,254,000	
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	778,057,543	94,255,598
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Lãi bán hàng trả chậm	272,183,677	634,076,525
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	2,538,723,169	1,436,951,280

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	QUI 1 2015	QUI 1 2014
- Lãi tiền vay	7,651,086,378	3,614,848,460
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	69,081,425	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,148,722,697	367,926,361
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	8,868,890,500	3,982,774,821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 NĂM 2015

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	QUI 1 2015	QUI 1 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,865,734,881	6,539,125,446
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4,829,371,684	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,695,106,565	6,539,125,446

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	QUI 1 2015	QUI 1 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335,492,427,331	334,940,081,244
- Chi phí nhân công	83,756,564,515	68,677,964,922
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26,466,004,745	14,443,932,050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,140,474,872	14,793,047,396
- Chi phí khác bằng tiền	15,121,657,876	29,463,956,593
Cộng	472,977,129,339	462,318,982,205

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Khiêm